

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----\*\*\*-----

## **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**KONJAC VỊ BBQ JIN'S JINZAI**

**TCCS 28/VDN/2024**

### **CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

**Điện thoại: 0251.3825111      Fax: 0251.3825138**

**Email: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)**

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 28/VDN/2024

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: Konjac vị BBQ Jin's Jinzai

2. Thành phần: Nước, bột khoai nưa (6,2%), dầu đậu nành, chất làm dày (1412), tinh bột sắn, đường sucrose, hương liệu tự nhiên và nhân tạo, muối, chất điều vị (621), ớt, chiết xuất nấm men, chất điều vị (635), chất điều chỉnh độ acid (270, 330).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh): 18 g; 360 g (20 gói x 18 g) và các quy cách khác theo yêu cầu của khách hàng.

b) Chất liệu bao bì:

Bao bì bên trong: PET12/AL6/PET12/RCP60.

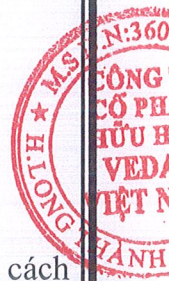
Bao bì bên ngoài: 22 – Paper (PAP).

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

Sản xuất tại: Hunan La Xi Ai Food Co., Ltd.

Địa chỉ: Pingjiang High-tech Industrial Park, Pingjiang County, Yueyang City, Hunan Province, China.

Xuất xứ: Trung Quốc



### III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm

### IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam nhập khẩu, phân phối và kinh doanh sản phẩm “Konjac vị BBQ Jin’s Jinzai ” đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Thông tư 24/2019/TT-BYT ban hành ngày 30/08/2019 - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

*Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.*

Đồng Nai, ngày 10 tháng 05 năm 2024

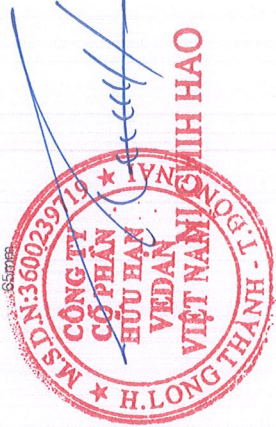
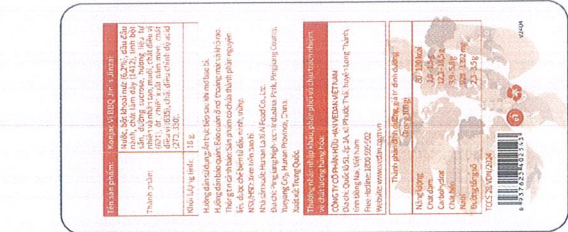
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
NI CHIH HAO



|                |                      |            |                    |
|----------------|----------------------|------------|--------------------|
| 品名<br>NAME     | 劲仔魔芋 中盒内袋-烧烤味        | 尺寸<br>SIZE | 长(65mm) X 高(145mm) |
| 材质<br>MATERIAL | 铝箔袋                  | 工艺<br>工艺   | 专色套白印刷, 过印油        |
| 颜色<br>COLOR    | CMYK: PANTONE 1655 C |            | PANTONE 4625 C     |

正面

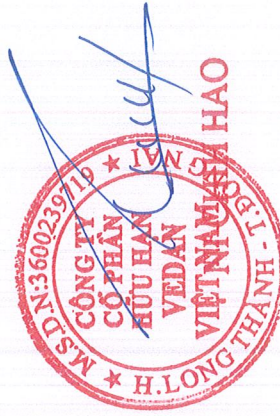
背面



# HÌNH ẢNH PHÒNG TO NỘI DUNG GHI NHÃN KONJAC VỊ BBQ JIN'S JINZAI 18 g

|                  |                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm:    | Konjac Vị BBQ Jin's Jinzai                                                                                                                                                                                                             |
| Thành phần:      | Nước, bột khoai nứa (6,2%), dầu đậu nành, chất làm dày (1412), tinh bột sắn, đường sucrose, hương liệu tự nhiên và nhân tạo, muối, chất điều vị (621), ớt, chiết xuất nấm men, chất điều vị (635), chất điều chỉnh độ acid (270, 330). |
| Khối lượng tịnh: | 18 g.                                                                                                                                                                                                                                  |

Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp sau khi mở bao bì.  
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản ở nơi thoáng mát và khô ráo.  
Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa thành phần nguyên liệu được chế biến từ đậu nành, trứng.  
NSX/HSD: Xem trên bao bì.  
Nhà sản xuất: Hunan La Xi Ai Food Co., Ltd.  
Địa chỉ: Pingjiang High-tech Industrial Park, Pingjiang County, Yueyang City, Hunan Province, China.  
Xuất xứ: Trung Quốc.



|                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:                                                                                                                                                    |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM<br>Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam<br>Free Hotline: 1800 599 902<br>Website: <a href="http://www.vedan.com.vn">www.vedan.com.vn</a> |

|                                                            |               |
|------------------------------------------------------------|---------------|
| Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng<br>(Trong 100 g) |               |
| Năng lượng                                                 | 80 - 120 kcal |
| Chất đạm                                                   | 1,0 - 1,5 g   |
| Carbohydrat                                                | 12,3 - 18,5 g |
| Chất béo                                                   | 3,9 - 5,8 g   |
| Natri                                                      | 928 - 1392 mg |
| Đường tổng số                                              | 2,3 - 3,5 g   |

TCCS 28/VDN/2024



V2404

|    |            |                |                               |
|----|------------|----------------|-------------------------------|
| 品名 | 劲仔魔芋中盒-烧烤味 | 尺寸             | 长(165mm) X 宽(65mm) X 高(145mm) |
| 材质 | 白卡纸        | 工艺             | 烫金+击凸+UV                      |
| 颜色 | CW K       | PANTONE 1655 C | PANTONE 7562 C                |

474 mm



165 mm

165 mm

65 mm



# HÌNH ẢNH PHÒNG TO NỘI DUNG GHI NHÃN

## KONJAC VỊ BBQ JIN'S JINZAI 360 g

|                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm:                                                                | Konjac Vị BBQ Jin's Jinzai                                                                                                                                                                                                              |
| Thành phần:                                                                  | Nước, bột khoai nua (6.2%), dầu đậu nành, chất làm dày (1412), tinh bột sắn, đường, sucrose, hương liệu tự nhiên và nhân tạo, muối, chất điều vị (621), ớt, chiết xuất nấm men, chất điều vị (635), chất điều chỉnh độ acid (270, 330). |
| Khối lượng tịnh:                                                             | 360 g (20 gói x 18 g).                                                                                                                                                                                                                  |
| Hướng dẫn sử dụng:                                                           | Ăn trực tiếp sau khi mở bao bì.                                                                                                                                                                                                         |
| Hướng dẫn bảo quản:                                                          | Bảo quản ở nơi thoáng mát và khô ráo.                                                                                                                                                                                                   |
| Thông tin cảnh báo:                                                          | Sản phẩm có chứa thành phần nguyên liệu được chế biến từ đậu nành, trứng.                                                                                                                                                               |
| NSX/HSD:                                                                     | Xem trên bao bì.                                                                                                                                                                                                                        |
| Nhà sản xuất:                                                                | Hunan La Xi Ai Food Co., Ltd.                                                                                                                                                                                                           |
| Địa chỉ:                                                                     | Pingjiang High-tech Industrial Park, Pingjiang County, Yueyang City, Hunan Province, China.                                                                                                                                             |
| Xuất xứ:                                                                     | Trung Quốc.                                                                                                                                                                                                                             |
| Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: |                                                                                                                                                                                                                                         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM                                       |                                                                                                                                                                                                                                         |
| Địa chỉ:                                                                     | Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.                                                                                                                                                            |
| Free Hotline:                                                                | 1800 599 902                                                                                                                                                                                                                            |
| Website:                                                                     | www.vedan.com.vn                                                                                                                                                                                                                        |
| Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (Trong 100 g)                      |                                                                                                                                                                                                                                         |
| Năng lượng                                                                   | 80 - 120 kcal                                                                                                                                                                                                                           |
| Chất đạm                                                                     | 1.0 - 1.5 g                                                                                                                                                                                                                             |
| Carbohydrat                                                                  | 12.3 - 18.5 g                                                                                                                                                                                                                           |
| Chất béo                                                                     | 3.9 - 5.8 g                                                                                                                                                                                                                             |
| Natri                                                                        | 928 - 1392 mg                                                                                                                                                                                                                           |
| Đường tổng số                                                                | 2.3 - 3.5 g                                                                                                                                                                                                                             |
| TCCS 28/VDN/2024                                                             |                                                                                                                                                                                                                                         |
| Barcode                                                                      | 6 1937623 402581                                                                                                                                                                                                                        |

|                             |                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Product name:               | JIN'S JINZAI FLAVORED KONJAC BARBECUE FLAVOR                                                                                                                                                                                       |
| Ingredients:                | Water, Konjac Flour (6.2%), Soybean Oil, Thickener (1412), Tapioca Starch, Sucrose Sugar, Natural and Artificial Flavors, Salt, Flavor Enhancer (621), Chilli, Yeast Extract, Flavor Enhancer (635), Acidity regulator (270, 330). |
| Net Weight:                 | 360 g (20 pouches x 18 g).                                                                                                                                                                                                         |
| Instruction to use:         | Eat right after opening.                                                                                                                                                                                                           |
| Instruction for storage:    | Keep in a cool and dry place.                                                                                                                                                                                                      |
| Allergen information:       | The product contains ingredients made from Soybeans, Eggs.                                                                                                                                                                         |
| Manufacturing/Expire dates: | Shown on package.                                                                                                                                                                                                                  |
| Manufactured By:            | Hunan La Xi Ai Food Co., Ltd.                                                                                                                                                                                                      |
|                             | Pingjiang High-tech Industrial Park, Pingjiang County, Yueyang City, Hunan Province, China.                                                                                                                                        |
| Origin:                     | China.                                                                                                                                                                                                                             |
| Imported by:                |                                                                                                                                                                                                                                    |
|                             | VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD                                                                                                                                                                                                |
|                             | National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.                                                                                                                                  |
|                             | Free Hotline: 1800 599 902                                                                                                                                                                                                         |
|                             | Website: www.vedan.com.vn                                                                                                                                                                                                          |
| Nutrition Facts (Per 100 g) |                                                                                                                                                                                                                                    |
| Energy                      | 80 - 120 kcal                                                                                                                                                                                                                      |
| Protein                     | 1.0 - 1.5 g                                                                                                                                                                                                                        |
| Carbohydrate                | 12.3 - 18.5 g                                                                                                                                                                                                                      |
| Total Fat                   | 3.9 - 5.8 g                                                                                                                                                                                                                        |
| Sodium                      | 928 - 1392 mg                                                                                                                                                                                                                      |
| Total Sugars                | 2.3 - 3.5 g                                                                                                                                                                                                                        |
| TCCS 28/VDN/2024            |                                                                                                                                                                                                                                    |



中国认可  
国际互认  
检测  
TESTING  
CNAS L13734

## Analytical Report

|                 |                    |             |             |
|-----------------|--------------------|-------------|-------------|
| Sample Code     | 727-2024-00003348  | Report date | 15-Mar-2024 |
| Certificate No. | AR-24-R2-003428-01 |             |             |



Hunan La Xi Ai Food Co., Ltd.

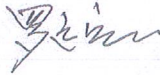
Pingjiang High-tech Industrial Park,  
Pingjiang County, Yueyang City, Hunan Province,  
China

|                          |                                                                                                                                                                                                              |               |       |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|
| Sample Code:             | 727-2024-00003348                                                                                                                                                                                            |               |       |
| Sample described as:     | JIN'S JINZAI FLAVORED KONJAC BARBECUE FLAVOR<br>Export to: VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD.<br>Address: National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam |               |       |
| Sample Packaging:        | Sealed plastic bag                                                                                                                                                                                           |               |       |
| Analysis Type:           | Consignment Testing                                                                                                                                                                                          |               |       |
| Sample reception date:   | 28-Feb-2024                                                                                                                                                                                                  |               |       |
| Analysis Starting Date:  | 28-Feb-2024                                                                                                                                                                                                  |               |       |
| Analysis Ending Date:    | 14-Mar-2024                                                                                                                                                                                                  |               |       |
| Arrival Temperature (°C) | 14.8                                                                                                                                                                                                         | Sample Weight | 1.1kg |
| Sample Condition         | Solid                                                                                                                                                                                                        |               |       |

|         |                                                                    | Results      | Unit       | LOQ   | LOD   |
|---------|--------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------|-------|
| △ R2208 | Moisture Method: GB 5009.3-2016 First method                       |              |            |       |       |
|         | Moisture                                                           | 75.8         | g/100 g    | 0.1   |       |
| △ R2229 | Ash Method: GB 5009.4-2016 First method                            |              |            |       |       |
|         | Ash                                                                | 2.8          | g/100 g    | 0.1   |       |
| △ R220B | Protein Method: GB 5009.5-2016 First method                        |              |            |       |       |
|         | Protein                                                            | 1.22         | g/100 g    |       | 0.008 |
| △ R220D | Total fat Method: GB 5009.6-2016 Second method                     |              |            |       |       |
|         | Total fat                                                          | 4.8          | g/100 g    | 0.1   |       |
| △ R2200 | Carbohydrates Method: GB/Z 21922-2008                              |              |            |       |       |
|         | Total carbohydrates                                                | 15.4         | g/100 g    |       |       |
| R2201   | Energy Method: GB/Z 21922-2008                                     |              |            |       |       |
|         | Energy (calculated)                                                | 110          | kcal/100 g |       |       |
| △ R224F | Lead (Pb) Method: BS EN ISO 17294-2 2016 mod.; BS EN 13805-2014    |              |            |       |       |
|         | Lead (Pb)                                                          | <0.05        | mg/kg      | 0.05  |       |
| △ R2238 | Arsenic (As) Method: BS EN ISO 17294-2 2016 mod.; BS EN 13805-2014 |              |            |       |       |
|         | Arsenic (As)                                                       | <0.005       | mg/kg      | 0.005 |       |
| △ R225K | Sodium (Na) Method: GB 5009.268-2016 First method                  |              |            |       |       |
|         | Sodium (Na)                                                        | 1130         | mg/100 g   | 0.3   | 0.1   |
| △ R221Z | Sugar profile Method: GB 5009.8-2016 1st Method                    |              |            |       |       |
|         | Fructose                                                           | Not Detected | g/100 g    |       | 0.2   |
|         | Glucose                                                            | Not Detected | g/100 g    |       | 0.2   |
|         | Lactose                                                            | Not Detected | g/100 g    |       | 0.2   |
|         | Maltose                                                            | Not Detected | g/100 g    |       | 0.2   |



|                                                                           | Results | Unit    | LOQ  | LOD |
|---------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------|-----|
| Sucrose                                                                   | 3.22    | g/100 g |      | 0.2 |
| △ R22FT Total sugar Method: GB 5009.8-2016 1st Method                     |         |         |      |     |
| Total sugar (the sum of fructose, glucose, lactose, maltose, and sucrose) | 3.22    | g/100 g |      |     |
| △ Y3018 Acid insoluble ash Method: GB 5009.4-2016 3rd method              |         |         |      |     |
| Acid insoluble ash                                                        | <0.1    | g/100 g | 0.1  |     |
| △ Y301L Reducing sugar Method: GB 5009.7-2016 First method                |         |         |      |     |
| Reducing sugars (calculate as glucose)                                    | 0.29    | g/100 g | 0.25 |     |
| △ R2100 Aerobic plate count Method: ISO 4833-1:2013                       |         |         |      |     |
| Aerobic plate count                                                       | <10     | cfu/g   |      |     |
| △ R2106 Coliform Method: ISO 4832:2006                                    |         |         |      |     |
| Coliforms                                                                 | <10     | cfu/g   |      |     |
| R2315 Staphylococcus aureus Method: US FDA BAM Chapter 12, Mar 2016       |         |         |      |     |
| Staphylococcus aureus                                                     | <10     | cfu/g   |      |     |

**SIGNATURE**


Ryan Luo  
Authorized Signatory

**EXPLANATORY NOTE**

Not Detected means the result is less than LOD

LOQ: Limit of Quantification

< LOQ: Below Limit of Quantification

N/A means Not applicable

※ means the test is analyzed at the second site of the company, other means analyzed at the first site

Sum compounds results are calculated from the results of each quantified compound as set by regulation

The sample description and information are provided by the Client. Eurofins is not responsible for verifying the accuracy, relevancy, adequacy and/or completeness of the information provided by the Client.

The analytical result herein is applicable for the sample(s) tested only.

This analytical report shall not be excerpted or modified without prior written approval from Eurofins. The report shall be utilized in full.

The result(s) is(are) only for internal use by the client and not for publicly available as evidence. Without the written permission of Eurofins, any party is prohibited from using the test results and the report for publicity or promotions or marketing.

The Eurofins General Terms and Conditions apply to this analytical report.

For and on behalf of Eurofins Technology Service (Guangzhou) Co., Ltd.

END OF REPORT



Scan QR code to view report

## Explanation of the 727-2024-00003348 test report

Page 1 of 1

In order to facilitate scientific research, teaching, internal quality control of enterprises, research and development of enterprise products, the following items are explained according to Q/YPLX 0002S-2023, see the following table for details.

| No. | Item                      | Detection method  | Unit | Result                                                   | LOQ/LOD | Specification                                            | Compliance |
|-----|---------------------------|-------------------|------|----------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------|
| 1   | Color                     | Q/YPLX 0002S-2023 | /    | The colour that is supposed to have                      | /       | The colour that is supposed to have                      | Compliance |
| 2   | Taste and smell           | Q/YPLX 0002S-2023 | /    | The flavour and aroma that is supposed to have, no odour | /       | The flavour and aroma that is supposed to have, no odour | Compliance |
| 3   | Organizational morphology | Q/YPLX 0002S-2023 | /    | The texture that is supposed to have, no mold            | /       | The texture that is supposed to have, no mold            | Compliance |
| 4   | Impurity                  | Q/YPLX 0002S-2023 | /    | no visible foreign matter                                | /       | no visible foreign matter                                | Compliance |

The End